

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách của Văn phòng Sở Y tế
Quảng Ninh năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Căn cứ Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3919/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán năm 2025 của cơ quan Văn phòng Sở Y tế (theo biểu đính kèm);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Kế toán Văn phòng và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/hiện)
- Trang web Sở Y tế (c/khai);
- Các phòng chức năng Sở Y tế;
- Lưu: VT, VP, KHTC5.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Văn Mạnh

Đơn vị: Sở Y tế Quảng Ninh

Chương: 423

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2025**

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.400	1.752		
1	Số thu phí, lệ phí (thảm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế)	1.400	1.752	125%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	970,0	816,2	84%	
2.1	Chi quản lý hành chính	970	816		
a	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	410,0	583,0		
b	Kinh phí trích để lại nguồn cải cách tiền lương	560	233,2		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	430	394	92%	
3.1	Phí thảm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	430	394,0		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	146.324	131.998		
1	Chi quản lý hành chính	99.024	98.330		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.504	13.504,0	100%	
	KP tự chủ xã	82.289	82.289,0		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.231	2.537	79%	
	Kinh phí không tự chủ	3.231	2.537,0		
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	38.828,0	26.848,0		
3.1	Kinh phí dịch vụ CNTT hồ sơ sức khỏe điện tử	1.713	1.373,0		
3.2	Kinh phí Quỹ tiền thưởng	7.975,0	6.534,0		
3.3	KP khen thưởng NĐ 73	14.671,0	14.671,0		
3.4	KP xã	14.469,0	4.270,0		

4	Chi bảo đảm xã hội	4.424	2.772	63%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Kinh phí tặng quà Tết Thầy thuốc ưu tú, thầy thuốc nhân dân)	116	116		
	Kinh phí chương trình dự án	4.308	2.656		
5	Chi tình giản biên chế	4.048	4.048		